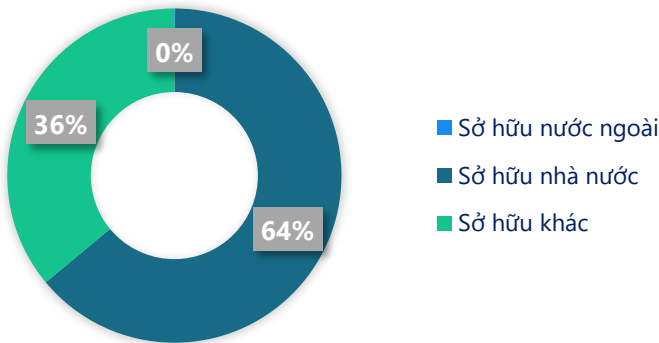


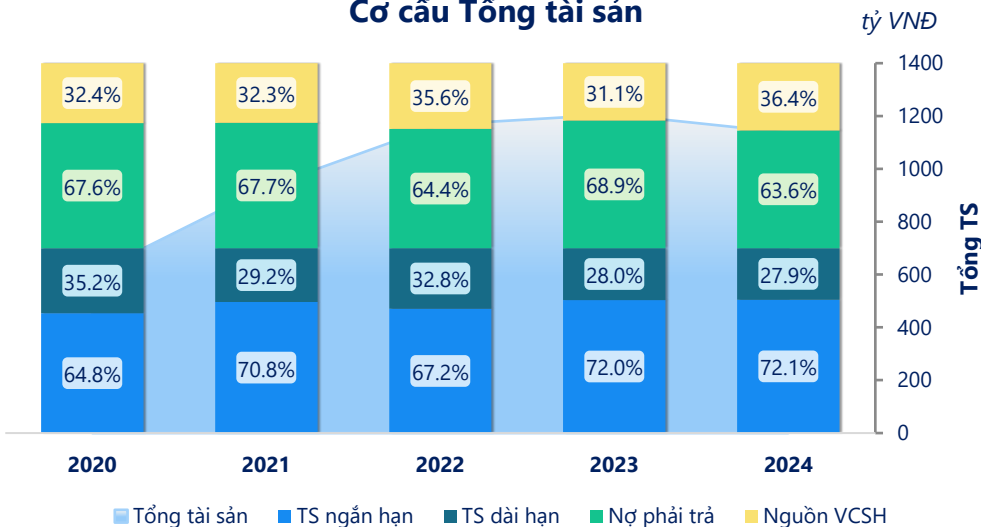
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		32,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,980		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,568		
SL cổ phiếu LH		20,096,259		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,610		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		413		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		655		
P/E		6.0		
EPS		5,438		
	YTD	1T	3T	6T
HDM		2.0%	4.5%	8.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



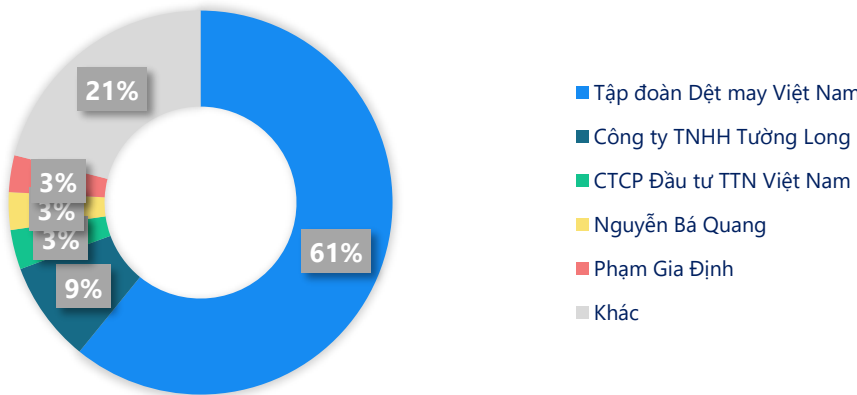
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HDM** năm 2024 đạt **1,137** tỷ đồng, giảm **5.74%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

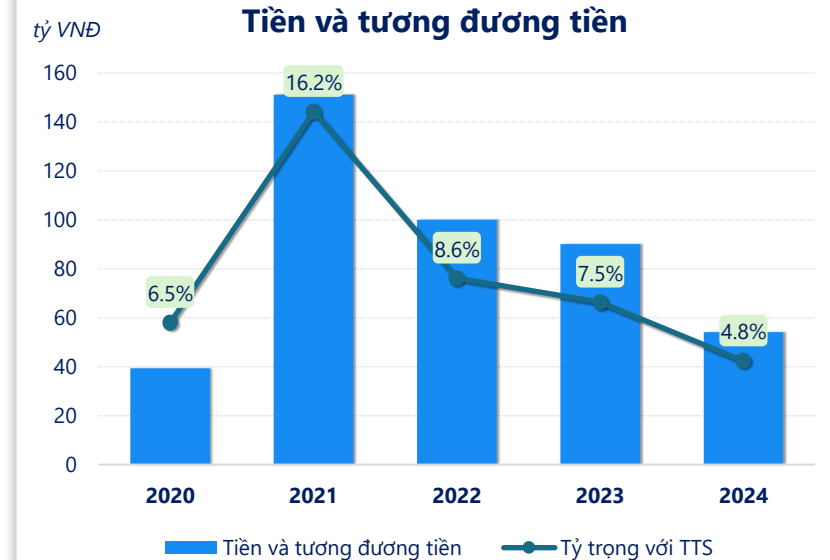
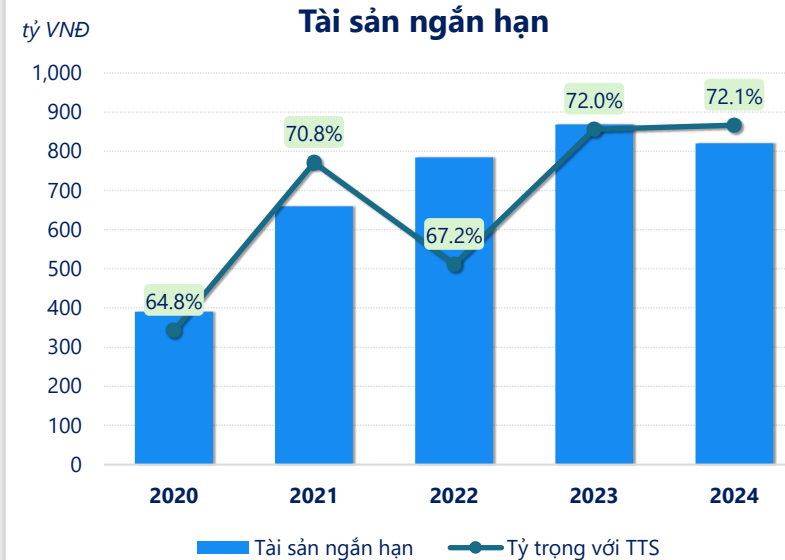
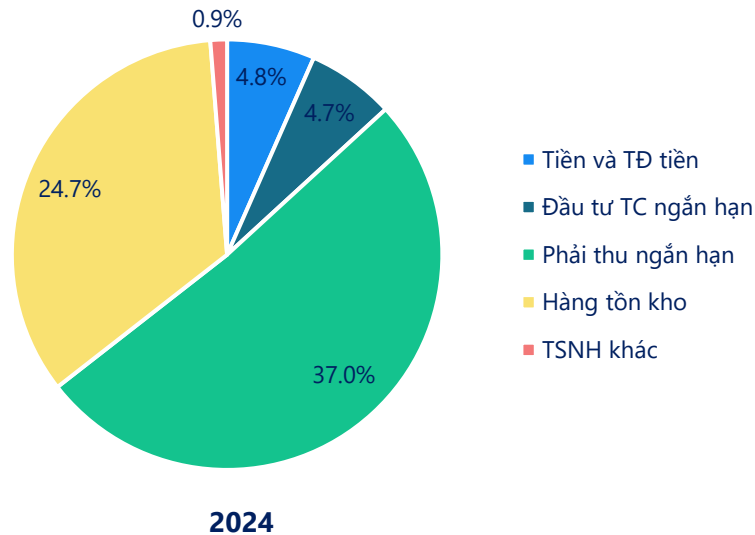
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.07%.

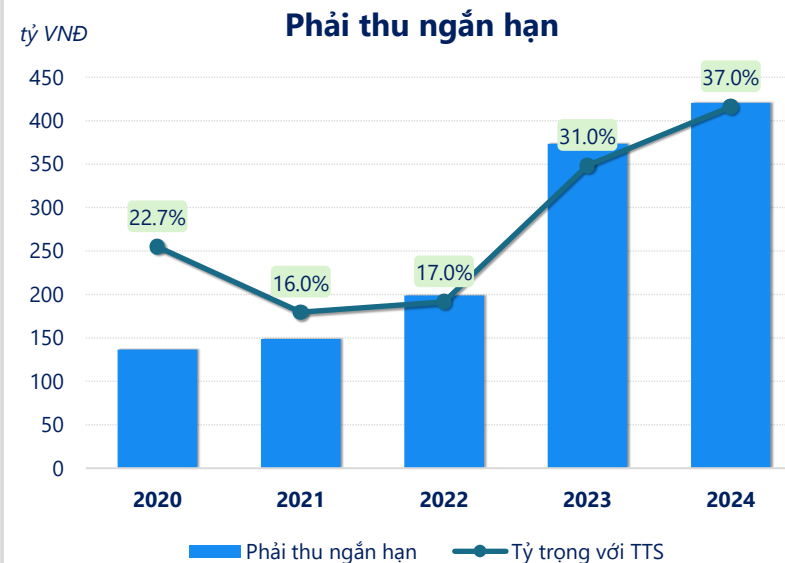
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **60.9%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Tường Long nắm giữ 8.51% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư TTN Việt Nam nắm giữ 3.34%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

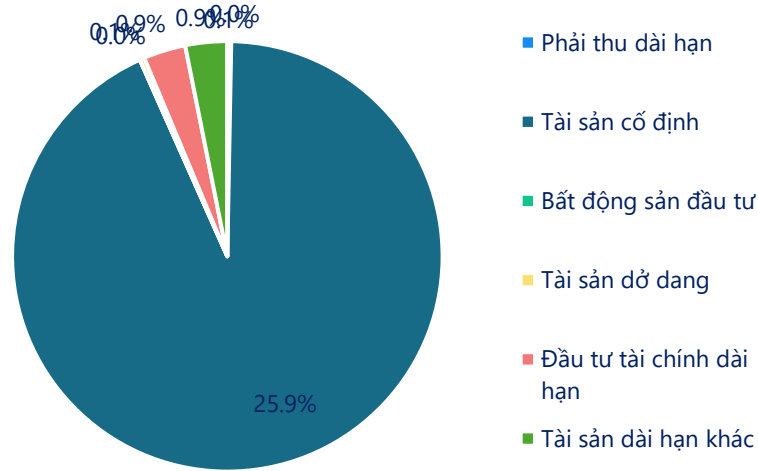


Tài sản ngắn hạn của HDM năm 2024 giảm **5.56%** so với năm trước, đạt **820.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



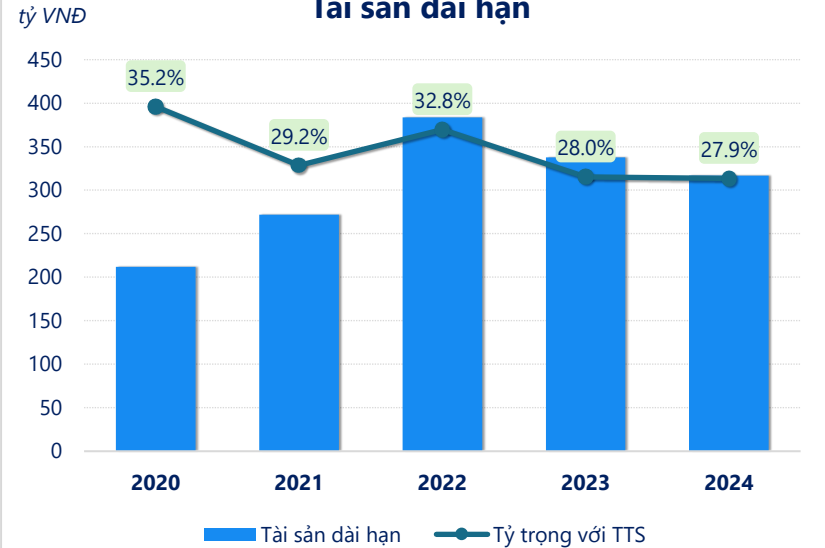
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **316.8** tỷ đồng giảm **6.23%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.88%.

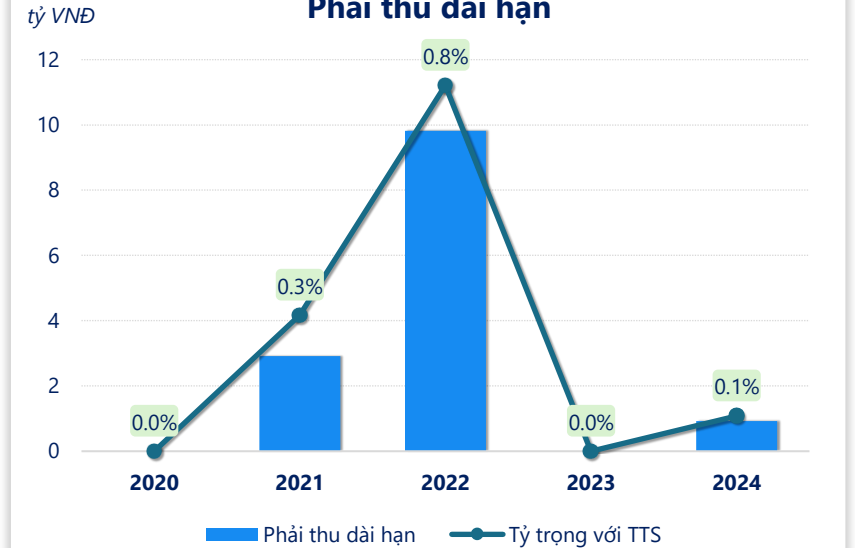
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



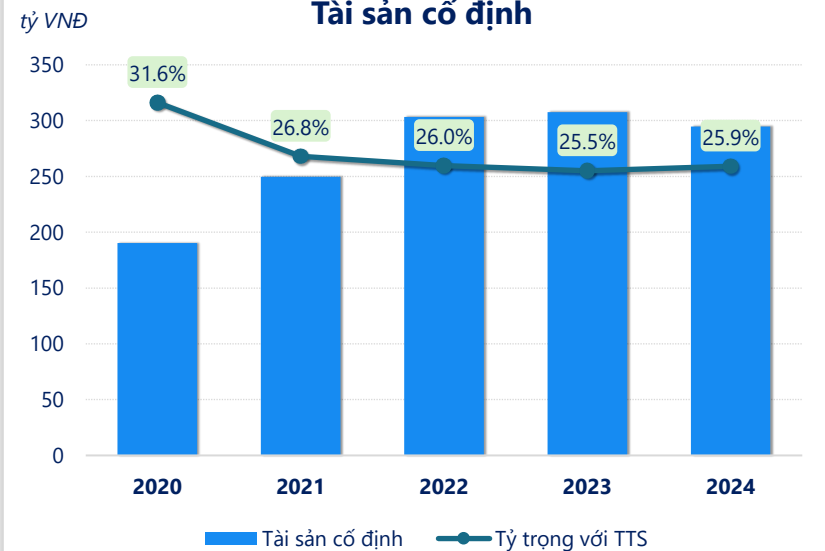
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



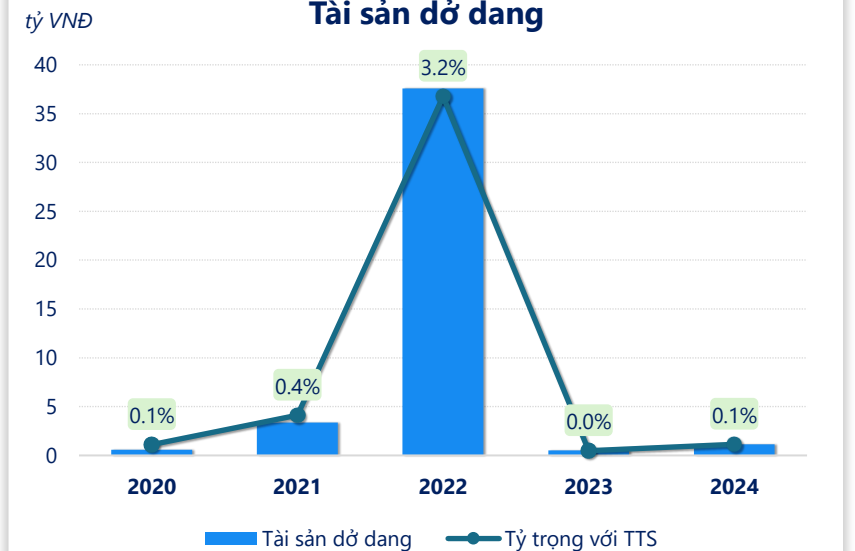
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

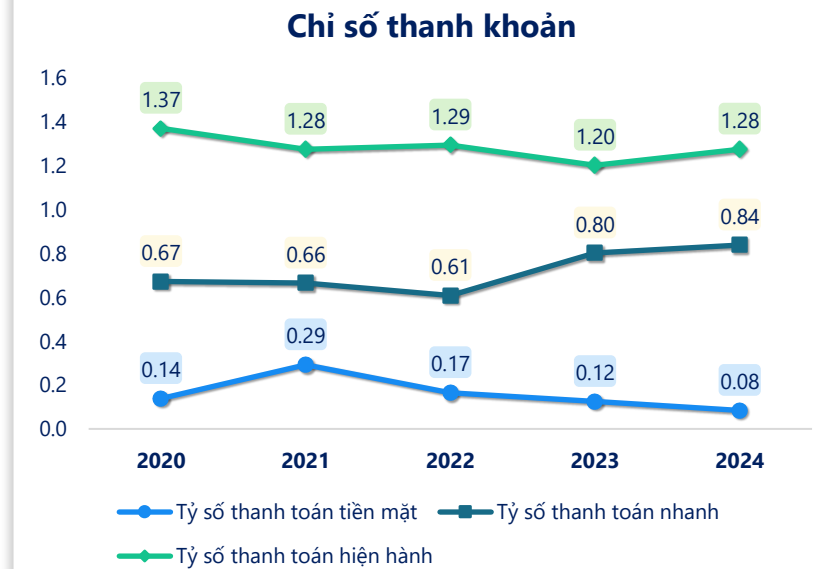
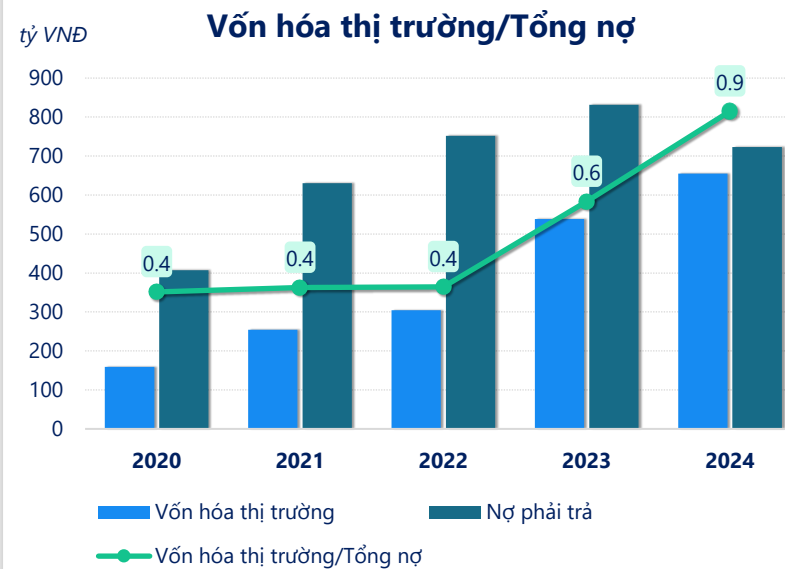
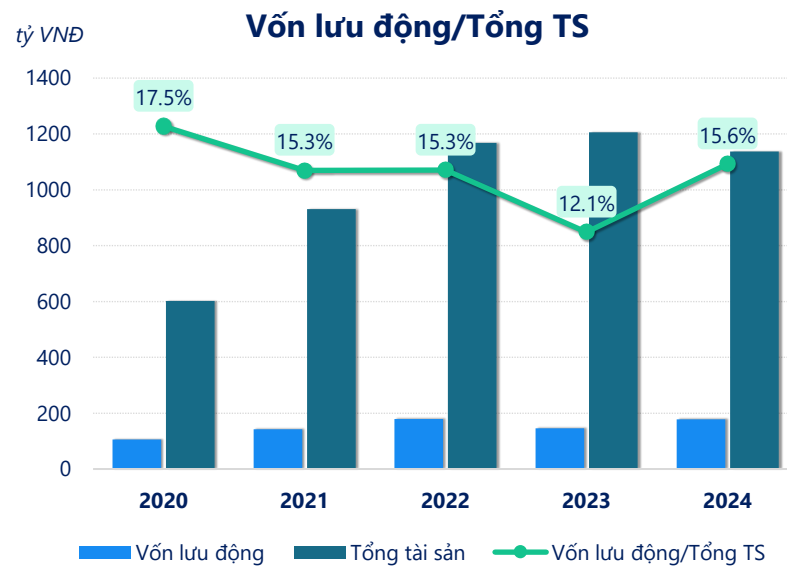
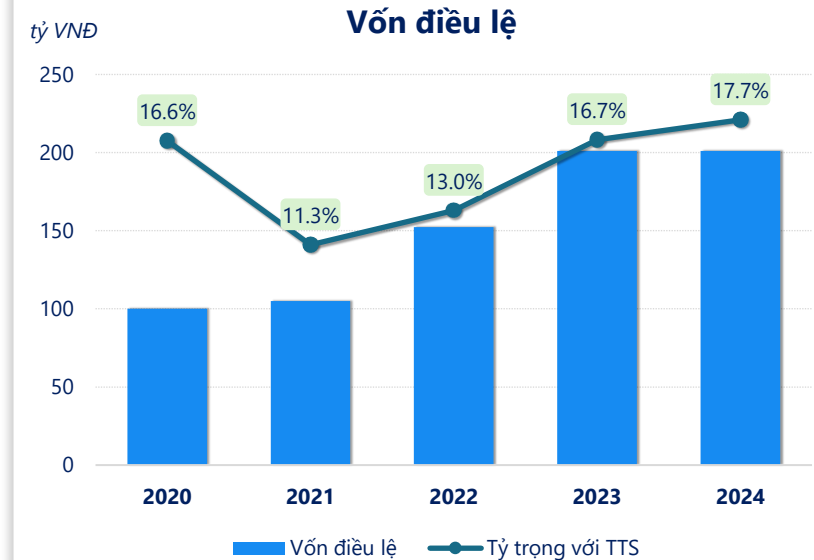
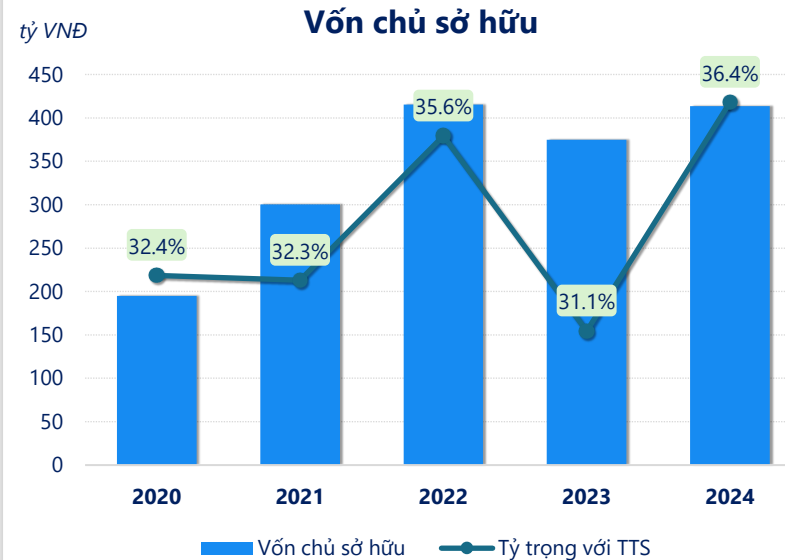
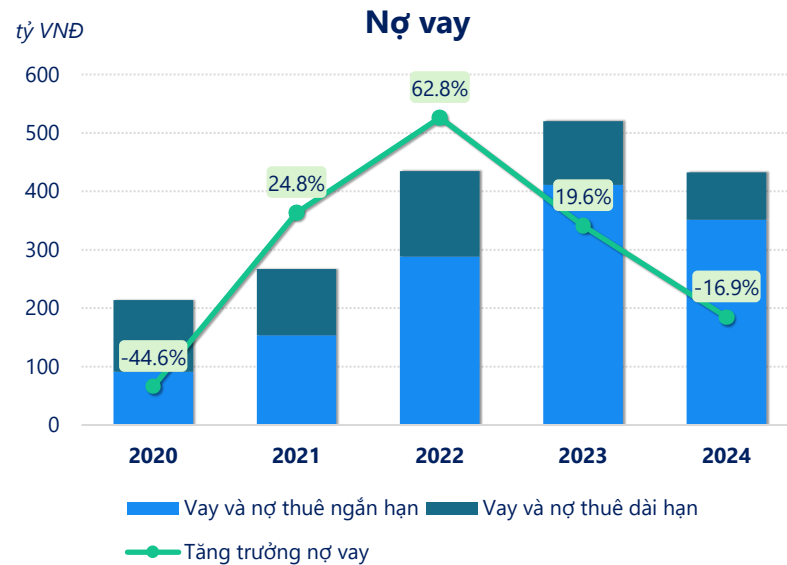


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,137	1,206	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	821	868	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	54.1	90.0	-39.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.0	103	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	421	374	12.8%
Hàng tồn kho	281	289	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	12.8	-21.7%
Tài sản dài hạn	316	338	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	295	308	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	0.51	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	9.98	0.4%
Tài sản dài hạn khác	9.96	19.7	-49.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	723	831	-13.0%
Nợ ngắn hạn	643	722	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	411	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	91.5	-38.2%
Nợ dài hạn	80.9	109	-25.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.9	109	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	413	375	10.2%
Vốn chủ sở hữu	413	375	10.2%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,339	1,859	2,010	1,842	1,953
Giá vốn hàng bán	1,229	1,563	1,707	1,604	1,695
Lợi nhuận gộp	110	296	304	239	259
Doanh thu HĐTC	9.83	16.9	39.7	35.4	43.4
Chi phí TC	21.6	19.4	25.6	38.3	41.5
Chi phí lãi vay	14.8	8.72	9.55	20.3	17.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.3	69.4	73.6	54.9	63.5
Chi phí QLDN	41.2	85.0	74.0	61.4	63.2
LN thuần từ HĐKD	12.6	139	170	119	134
Lợi nhuận khác	2.73	2.98	10.2	1.67	3.49
LN trước thuế	15.3	142	180	121	137
Lợi nhuận sau thuế	11.9	113	145	95.5	109
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	113	145	95.5	109

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	247	181	-70.2	87.4	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.6	-119	-138	-122	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-188	49.1	157	24.4	-173
Tiền đầu kỳ	27.0	39.3	151	100	90.0
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	112	-51.1	-10.0	-35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	39.3	151	100	90.0	54.1